

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BỐ TRẠCH  
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Phương

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Thị Hải và bà Trần Thị Thuý Vinh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Bích Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1977

Nơi cư trú: **thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt

**Bị đơn:** Chị **Lê Thị B**, sinh năm 1978

Nơi cư trú: **thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải và tại phiên tòa anh **Nguyễn Văn T** trình bày:

Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị B** kết hôn vào ngày 27/4/1999 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc cho đến khoảng tháng 2 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra cãi cọ; vợ chồng anh chị sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Anh **Nguyễn Văn T** xin ly hôn chị **Lê Thị B** để ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị có 03 con chung tên là **Nguyễn Ngọc K**, sinh năm 2000; **Nguyễn Phi H**, sinh năm 2005 và **Nguyễn Duy M**, sinh ngày 26/6/2009. Nguyên vọng của anh **T** là cháu **K** và cháu **H** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết. Đối với cháu **M** anh giao cho chị **B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh đồng ý đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh **T** tự thoả thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải bị đơn chị **Lê Thị B** trình bày:* chị và anh **Nguyễn Văn T** có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Bình** vào ngày 27/4/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 1 năm thì anh **T** đi xuất khẩu lao động nước ngoài thời gian 15 năm. Anh **T** trở về nước vào năm 2015, vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **T** thiếu trách nhiệm với vợ con chị **B** đã nhiều lần trao đổi để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh **T** không thay đổi. Anh **T** làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị **B** đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ con chung: Chị **B** thống nhất ý kiến, quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như anh **T** trình bày. Các cháu **K** và **H** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu **M** từ nhỏ ở với chị nên chị **B** có nguyện vọng xin được nuôi con; yêu cầu anh **T** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị **B** tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án:***

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Đối với các bên đương sự, quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ chứng cứ và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phía bị đơn, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng đều vắng mặt. Không chấp hành các quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn trong vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a, b khoản 1 Điều 39, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử, về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T**, xử cho anh **Nguyễn Văn T** được ly hôn với chị **Lê Thị B**; về quan hệ con chung: con chung của vợ chồng anh **T**, chị **B** là **Nguyễn Ngọc K**, sinh năm 2000 và **Nguyễn Phi H**, sinh năm 2005 đã trưởng thành. Giao cho chị **Lê Thị B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con **Nguyễn Duy M**, sinh ngày 26/6/2009. Buộc anh **Nguyễn Văn T** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng, kể từ tháng 3/2025 cho đến khi cháu **M** tròn 18 tuổi. Về quan hệ tài sản chung và công nợ: Không xem xét.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án: buộc anh **Nguyễn Văn T** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện anh **Nguyễn Văn T** đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách giải quyết ly hôn đối với chị **Lê Thị B**, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; chị **B** có nơi cư trú là **thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình đã xác minh việc giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đương sự đến phiên tòa, Ủy ban nhân dân xã **T** đã nhận được các văn bản tố tụng trên và giao trực tiếp cho chị **Lê Thị B**.

Tòa án mở phiên tòa ngày 21/01/2025 và ngày 19/02/2025 nhưng chị **Lê Thị B** vắng mặt. Theo quy định của pháp luật Tòa án đã hoãn phiên tòa. Như vậy, chị **Lê Thị B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa nhiều lần nhưng tiếp tục vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị **Lê Thị B**.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị B** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện B, tỉnh Quảng Bình** vào ngày 27/4/1999 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì anh **T** đi xuất khẩu lao động đến năm 2015 anh trở về nước vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nên anh chị sống ly thân. Xét thấy tình cảm vợ chồng anh **T** và chị **B** không còn, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của anh **T**, xử cho anh **Nguyễn Văn T** được ly hôn chị **Lê Thị B** là phù hợp.

- Về quan hệ con chung: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị B** thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên là **Nguyễn Ngọc K**, sinh năm 2000; **Nguyễn Phi H**, sinh năm 2005 và **Nguyễn Duy M**, sinh ngày 26/6/2009. Cháu **K** và **H** đã trưởng thành nên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con **Nguyễn Duy M** cho chị **B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh **T** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi cháu **M** tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Lê Thị B** đều thống nhất trình bày vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét.

[3] Về án phí vụ kiện: Anh **Nguyễn Văn T** phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 và các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Xét xử vụ án vắng mặt chị **Lê Thị B**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T**, xử cho anh **Nguyễn Văn T** được ly hôn chị **Lê Thị B**.

3. Về quan hệ con chung: Các cháu **Nguyễn Ngọc K**, sinh năm 2000; **Nguyễn Phi H**, sinh năm 2005 đã trưởng thành nên Toà án không xem xét. Giao chị **Lê Thị B** trực tiếp nuôi dưỡng con **Nguyễn Duy M**, sinh ngày 26/6/2009. Buộc anh **Nguyễn Văn T** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng, kể từ tháng 3 năm 2025 cho đến khi cháu **M** tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh **Nguyễn Văn T** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

5. Về án phí vụ kiện: Anh **Nguyễn Văn T** phải nộp tiền án phí ly hôn 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh **T** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002710 ngày 09 tháng 10 năm 2024. Anh **T** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình**.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Bồ Trạch;
  - Chi cục THADS huyện B;
  - TAND tỉnh Quảng Bình;
  - UBND xã T
- Số giấy CNKH 25 ngày 27/4/1999;
- Các đương sự;
  - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Lan Phương**